

Số: 362/CV-CTN

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457 Fax: (0263) 3822 240

- Email: lawacoldg@gmail.com Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp quý 3 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán quý 3 năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán giữa niên độ năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/10/2024 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hưng Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ III NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88 293 142 635	648 388 717 645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42 915 810 592	38 871 824 358
1. Tiền	111		42 915 810 592	38 871 824 358
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14 839 258 639	555 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14 839 258 639	555 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22 386 564 390	46 493 335 806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 533 988 845	5 234 250 609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		267 212 561	1 254 584 079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		18 544 868 915	43 966 315 119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 959 505 931)	(3 961 814 001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		7 687 502 043	8 003 723 481
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 445 244 331	11 103 236 647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 757 742 288)	(3 099 513 166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		464 006 971	19 834 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		325 317 750	19 834 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	138 689 221	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 108 306 143 058	528 108 301 857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		432 589 913 864	446 366 670 936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	431 363 883 225	445 025 146 054
- Nguyên giá	222		1 038 126 101 314	1 022 242 063 204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(606 762 218 089)	(577 216 917 150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 226 030 639	1 341 524 882
- Nguyên giá	228		2 108 591 000	2 108 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(882 560 361)	(767 066 118)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	4 126 270 831	1 476 219 649
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4 126 270 831	1 476 219 649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	653 686 726 034	63 345 252 238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5 466 726 034	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		648 220 000 000	52 220 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17 903 232 329	16 920 159 034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9 408 950 925	10 637 879 499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	393 453 764	449 615 593
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 100 827 640	5 832 663 942
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 196 599 285 693	1 176 497 019 502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		253 556 583 783	244 243 954 472
I. Nợ ngắn hạn	310		80 183 224 551	59 490 167 394
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		19 237 058 114	12 268 322 486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		381 445 657	519 803 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 668 364 547	7 045 914 077
4. Phải trả người lao động	314		9 521 243 850	8 277 548 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5 818 398 179	3 518 824 938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 728 084 678	1 384 991 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 034 951 287	3 681 085 206
II. Nợ dài hạn	330		173 373 359 232	184 753 787 078
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		495 175 984	478 764 717
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	172 878 183 248	184 275 022 361
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		943 042 701 910	932 253 065 030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	943 042 701 910	932 253 065 030
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	19 057 709 405
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 107 785 803	6 296 555 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74 034 559 625	79 056 153 431
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74 034 559 625	79 056 153 431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 196 599 285 693	1 176 497 019 502

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Tuyết Ngọc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2024
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	82 032 013 464	76 632 129 088	245 463 153 082	226 179 862 166
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		82 032 013 464	76 632 129 088	245 463 153 082	226 179 862 166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 511 240 710	53 251 326 487	169 598 229 417	164 022 332 315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		25 520 772 754	23 380 802 601	75 864 923 665	62 157 529 851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14 473 936 427	15 370 187 474	43 950 714 687	40 059 846 369
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 114 262 125	3 458 920 098	9 525 763 330	10 519 293 423
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 114 262 125	3 458 920 098	9 525 763 330	10 519 293 423
8. Chi phí bán hàng	24		1 013 048 006	932 097 193	2 994 741 803	3 249 958 681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 874 677 423	4 523 130 616	14 469 737 132	11 239 882 524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31 992 721 627	29 836 842 168	92 825 396 087	77 208 241 592
11. Thu nhập khác	31		463 146 616	35 693 838	624 041 854	1 832 217 669
12. Chi phí khác	32		310 668 170	(33 328 331)	897 058 798	645 766 923
13. Lợi nhuận khác	40		152 478 446	69 022 169	(273 016 944)	1 186 450 746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32 145 200 073	29 905 864 337	92 552 379 143	78 394 692 338
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6 292 360 147	6 044 755 835	18 461 657 689	15 495 267 580
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	56 056 238	-	56 161 829	1 167 278
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25 796 783 688	23 861 108 502	74 034 559 625	62 898 257 480
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		327	303	940	798
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vi

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Hưng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		264 493 625 509	244 262 055 402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(110 394 780 403)	(109 131 960 141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35 299 795 387)	(33 597 593 215)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7 949 424 057)	(5 375 274 678)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16 604 218 644)	(17 613 632 448)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		5 861 373 368	6 365 830 632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48 934 623 941)	(46 181 857 722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51 172 156 445	38 727 567 830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16 407 308 179)	(10 130 681 477)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(611 656 541 938)	(565 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		555 839 258 639	537 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76 681 260 380	52 177 628 707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 456 668 902	14 046 947 230
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 396 839 113)	(11 396 839 113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40 188 000 000)	(29 786 400 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51 584 839 113)	(41 183 239 113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4 043 986 234	11 591 275 947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 871 824 358	34 833 300 809
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	42 915 810 592	46 424 576 756

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 09 năm 2024
Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. **Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bào Lâm	Thị Trấn Lộc Thắng, huyện Bào Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻ	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	379 432 909	161 938 967
Tiền gửi ngân hàng (VND)	42 536 377 683	38 709 885 391
Các khoản tương đương tiền	-	-
	42 915 810 592	38 871 824 358
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	14 839 258 639	555 000 000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14 839 258 639	555 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	7 533 988 845	5 234 250 609
Trả trước cho người bán	267 212 561	1 254 584 079
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	18 544 868 915	43 966 315 119
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 959 505 931)	(3 961 814 001)
	22 386 564 390	46 493 335 806
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	10 445 244 331	11 103 236 647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2 757 742 288)	(3 099 513 166)
	7 687 502 043	8 003 723 481
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	325 317 750	19 834 000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	138 689 221	-
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	138 689 221	-
	464 006 971	19 834 000
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	66 391 175 890	46 868 646 607	654 398 705 959	211 586 510 299	42 997 024 449	1 022 242 063 204
2. Tăng năm 2024	2 011 660 213	2 328 802 845	11 151 734 800	1 609 037 116	211 892 500	17 313 127 474
- Quý 1/2024	190 321 974	518 034 819	6 375 375 746	319 158 690		7 402 891 229
- Quý 2/2024	433 994 474	956 215 749	1 789 263 796			3 179 474 019
- Quý 3/2024	1 387 343 765	854 552 277	2 987 095 258	1 289 878 426	211 892 500	6 730 762 226
3. Giảm trong năm 2024			1 429 089 364			1 429 089 364
4. Số dư tại ngày 30/09/2024	68 402 836 103	49 197 449 452	664 121 351 395	213 195 547 415	43 208 916 949	1 038 126 101 314
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	33 261 578 264	30 068 627 734	369 141 252 018	128 661 961 072	16 083 498 063	577 216 917 150
2. Tăng năm 2024	3 475 928 872	3 335 169 568	16 846 108 956	6 010 215 444	1 306 967 462	30 974 390 303
- Khấu hao trong quý 1/2024	1 144 067 019	1 111 384 005	5 723 440 872	2 238 321 021	433 280 508	10 650 493 426
- Khấu hao trong quý 2/2024	1 157 292 724	1 105 830 676	5 787 044 699	2 173 454 074	433 280 508	10 656 902 681
- Khấu hao trong quý 3/2024	1 174 569 129	1 117 954 887	5 335 623 385	1 598 440 350	440 406 446	9 666 994 196
3. Giảm năm 2024			1 429 089 364			1 429 089 364
4. Số dư tại ngày 30/09/2024	36 737 507 136	33 403 797 302	384 558 271 610	134 672 176 516	17 390 465 525	606 762 218 089
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2024	33 129 597 626	16 800 018 873	285 257 453 941	82 924 549 227	26 913 526 386	445 025 146 054
2. Tại ngày 30/09/2024	31 665 328 967	15 793 652 150	279 563 079 785	78 523 370 899	25 818 451 424	431 363 883 225

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2024 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
222 364 324 354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
1. Số dư tại ngày 01/07/2024	2 108 591 000
2. Tăng trong quý 3 năm 2024	
3. Giảm trong quý 3 năm 2024	
4. Số dư tại ngày 30/09/2024	2 108 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư tại ngày 01/07/2024	843 781 272
2. Tăng trong quý 3 năm 2024	38 779 089
3. Giảm trong quý 3 năm 2024	
4. Số dư tại ngày 30/09/2024	882 560 361
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
1. Tại ngày 01/07/2024	1 264 809 728
2. Tại ngày 30/09/2024	1 226 030 639

11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

4 126 270 831

1 476 219 649

-

-

4 126 270 831

1 476 219 649

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

5 466 726 034

11 125 252 238

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng
(tương đương 433.350 cổ phần)

5 466 726 034

5 466 726 034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

5 658 526 204

13.3- Đầu tư dài hạn khác

-

-

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

648 220 000 000

52 220 000 000

653 686 726 034

63 345 252 238

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

14.1-Chi phí trả trước dài hạn

9 408 950 925

10 637 879 499

14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

393 453 764

449 615 593

14.3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

8 100 827 640

5 832 663 942

14.4-Tài sản dài hạn khác

17 903 232 329

16 920 159 034

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	19 237 058 114	12 268 322 486
15.3-Người mua trả trước	381 445 657	519 803 287
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8 668 364 547	7 045 914 077
- Thuế GTGT	392 548 174	556 467 989
- Thuế TNDN	6 355 984 458	4 498 128 029
- Thuế TNCN		198 031 886
- Thuế Tài nguyên	88 105 320	91 807 426
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 831 726 595	1 701 478 747
15.5-Phải trả người lao động	9 521 243 850	8 277 548 161
15.6-Chi phí phải trả	5 818 398 179	3 518 824 938
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 728 084 678	1 384 991 000
- Người mua trả tiền trước	1 728 084 678	1 384 991 000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Phải trả kinh phí công đoàn		
- Phải trả khác		
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12 034 951 287	3 681 085 206
	80 183 224 551	59 490 167 394

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	495 175 984	478 764 717
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	172 878 183 248	184 275 022 361
<u>Vay dài hạn (VND)</u>	<u>172 878 183 248</u>	<u>184 275 022 361</u>
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	29 808 918 371	32 789 918 371
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	143 069 264 877	151 485 103 990
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
	173 373 359 232	184 753 787 078

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý III/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	6 296 555 117	79 056 153 431	11 330 524 372	932 253 065 030
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2024					26 162 470 496		26 162 470 496
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2024					22 075 305 441		22 075 305 441
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2024					25 796 783 688		25 796 783 688
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2023					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng BDH 2023					(948 929 994)		(948 929 994)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2023					(20 730 392 751)		(20 730 392 751)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2023				15 811 230 686	(15 811 230 686)		-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2023					(40 188 000 000)		(40 188 000 000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	22 107 785 803	74 034 559 625	11 330 524 372	943 042 701 910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	30/09/2024	01/01/2024
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	22 107 785 803	6 296 555 117
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	19 057 709 405
Nguồn vốn đầu tư XD CB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	74 034 559 627	79 056 153 431
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12 034 951 287	3 681 085 206

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82 032 013 464	76 632 129 088
	82 032 013 464	76 632 129 088
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	82 032 013 464	76 632 129 088
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	82 032 013 464	76 632 129 088
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	56 511 240 710	53 251 326 487
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	56 511 240 710	53 251 326 487
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 473 936 427	15 370 187 474
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	14 473 936 427	15 370 187 474
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Lãi tiền vay	3 114 262 125	3 458 920 098
Chi phí tài chính khác	-	-
	3 114 262 125	3 458 920 098
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6 292 360 147	6 044 755 835
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	6 292 360 147	6 044 755 835

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRỌNG KỲ

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	32 145 200 073	29 905 864 337
Các khoản điều chỉnh tăng	264 574 669	317 914 836
- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng	251 707 929	251 707 929
- Chi phí KH không tính do Giếng của Bảo Lâm chưa sử dụng	1 524 274	
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng	11 342 466	11 342 466
Các khoản khác	-	54 864 441
- Chi phí không được trừ		54 864 441
- Các khoản điều chỉnh giảm	(947 974 008)	-
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Đức Trọng	(606 690 000)	
+ Hoàn nhập dự phòng tiền nước	(41 085)	
+ Hoàn nhập hàng tồn kho	(341 242 923)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	31 461 800 734	30 223 779 173
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	6 292 360 147	6 044 755 835
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	6 292 360 147	6 044 755 835
- Chi phí TNDN hoãn lại	56 056 238	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	25 796 783 688	23 861 108 502

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Đồng Giám Đốc



Nguyễn Hưng Cường